



jǐ wàn
几万

numeral phrase · tens of thousands

Example Sentences

Zhè ge chéng shì yǒu jǐ wàn rén
这个城市有几万人。

This city has tens of thousands of people.

Gōng sī měi nián shēng chǎn jǐ wàn jiàn chǎn pǐn
公司每年生产几万件产品。

The company produces tens of thousands of products each year.

Trace each character, then write the word on your own.

几 几 几 几 几

万 万 万 万 万 万